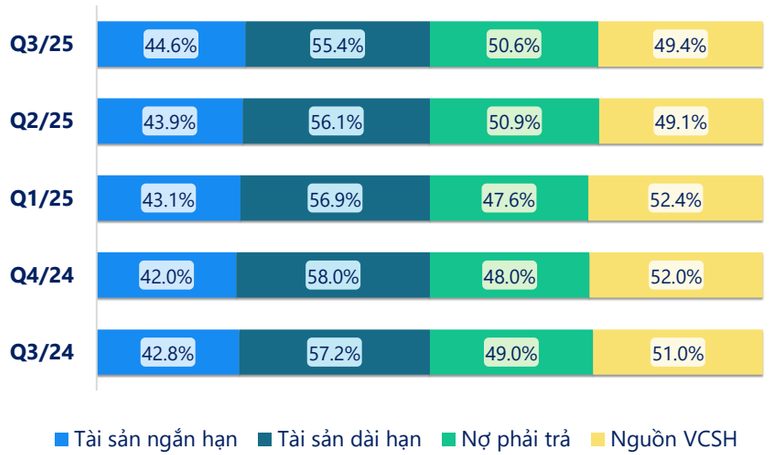
FireAnt

CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	441,765
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,015
P/E	-641.2
EPS	-9

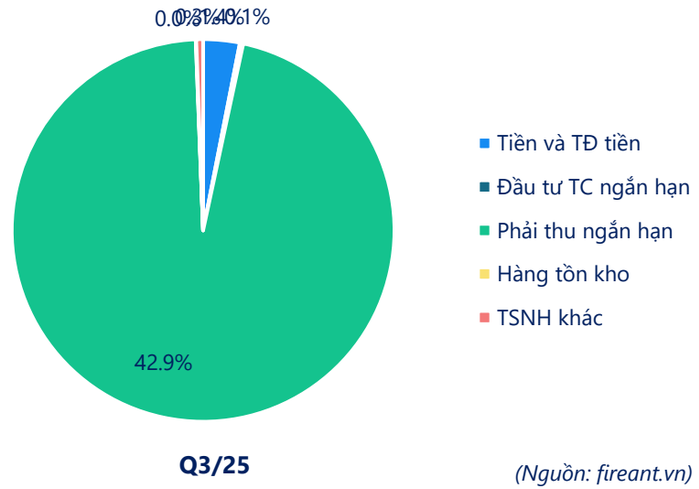
	YTD	1T	3T	6T
BGE	-36.8%	-12.7%	3.8%	41.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



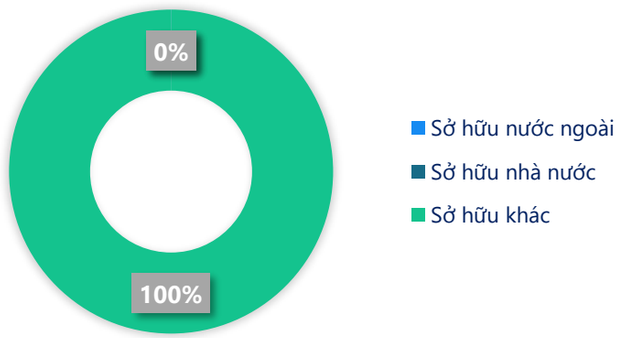
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



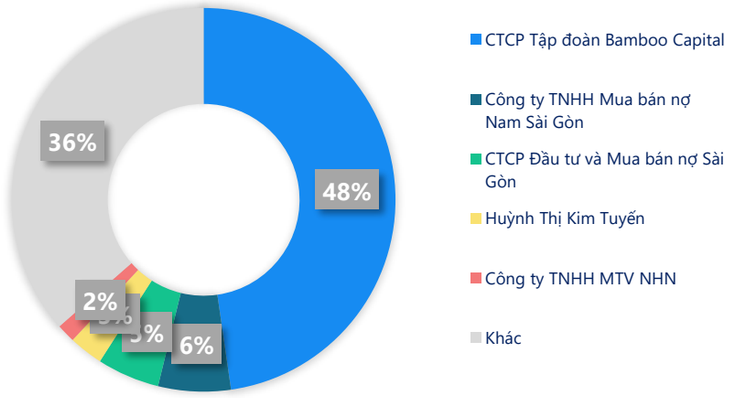
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



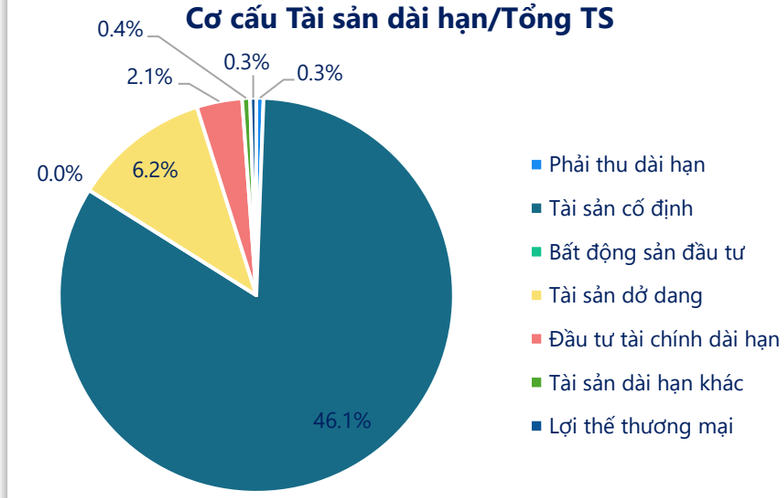
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

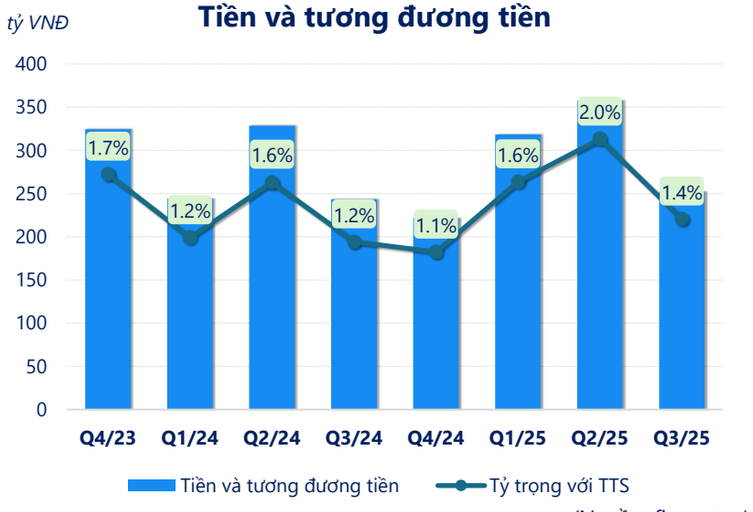


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

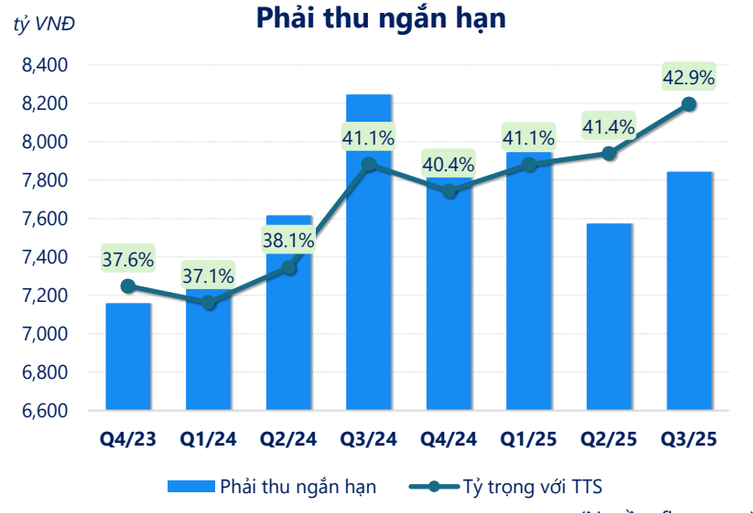
CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Tiền và tương đương tiền



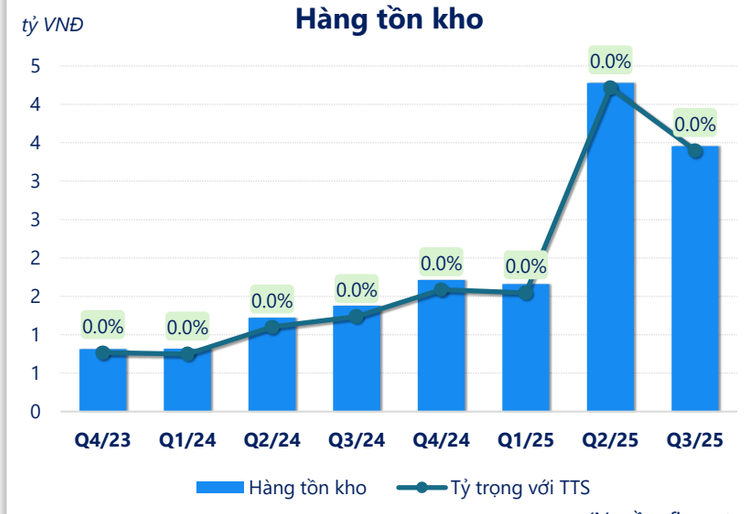
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



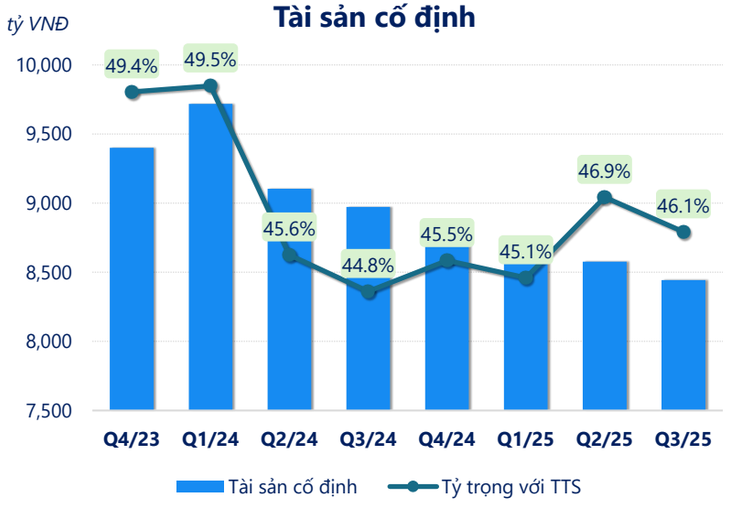
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



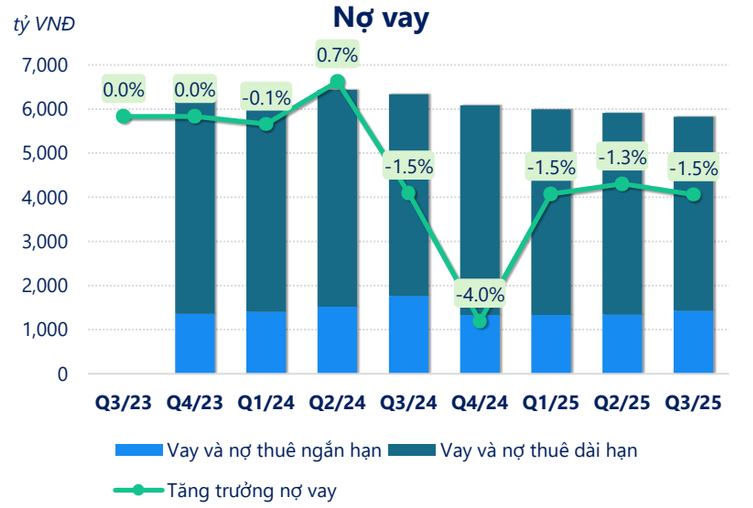
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



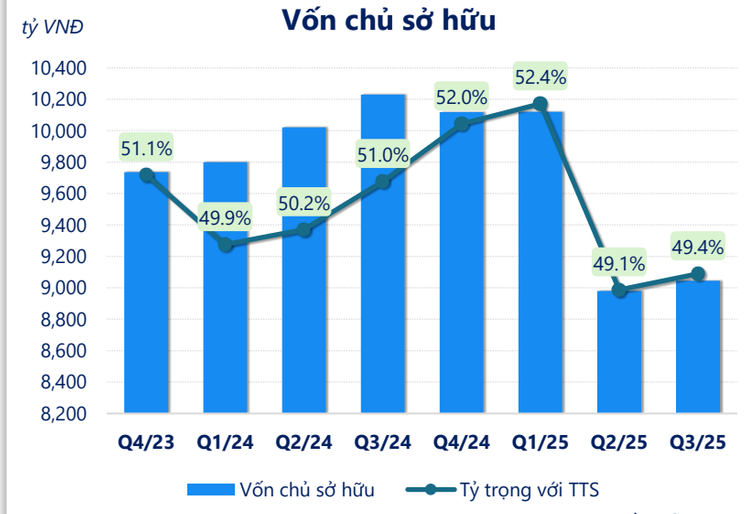
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

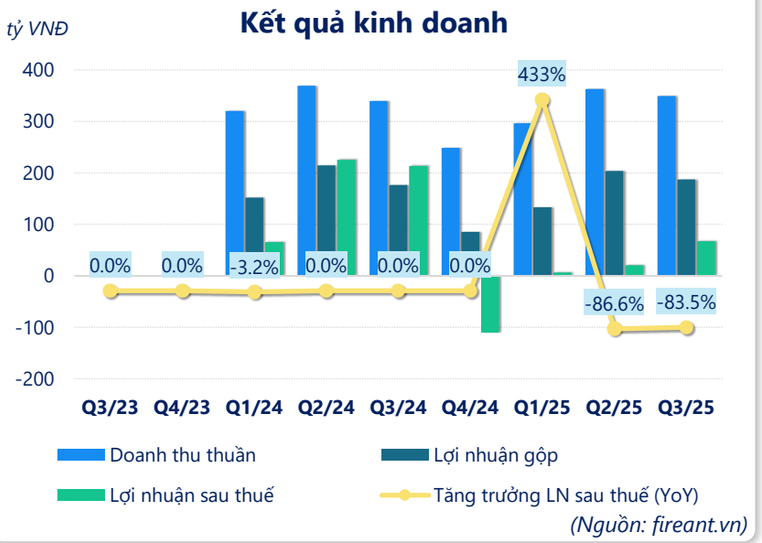


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

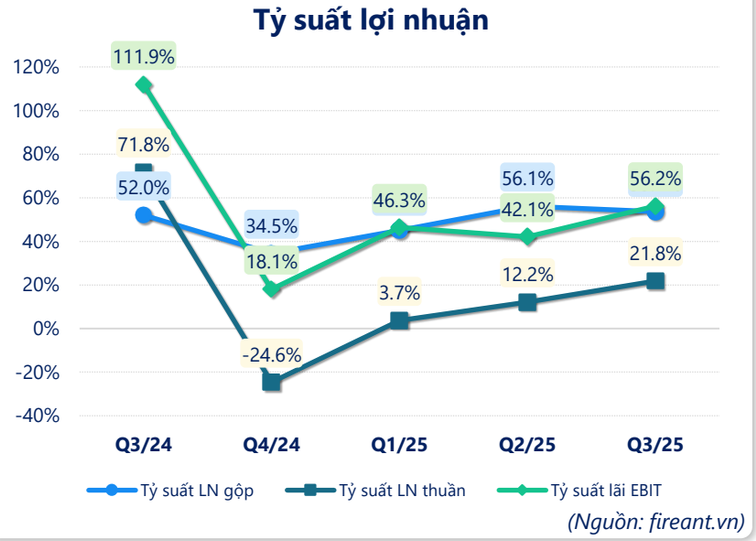
CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Kết quả kinh doanh



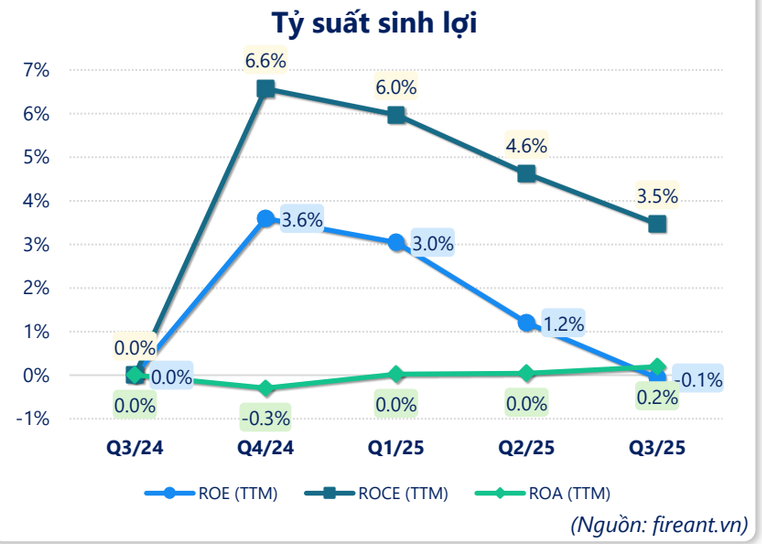
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



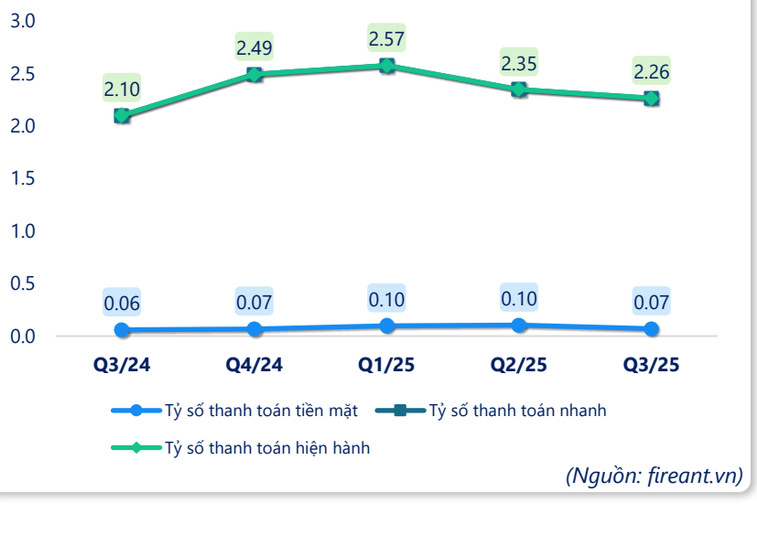
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



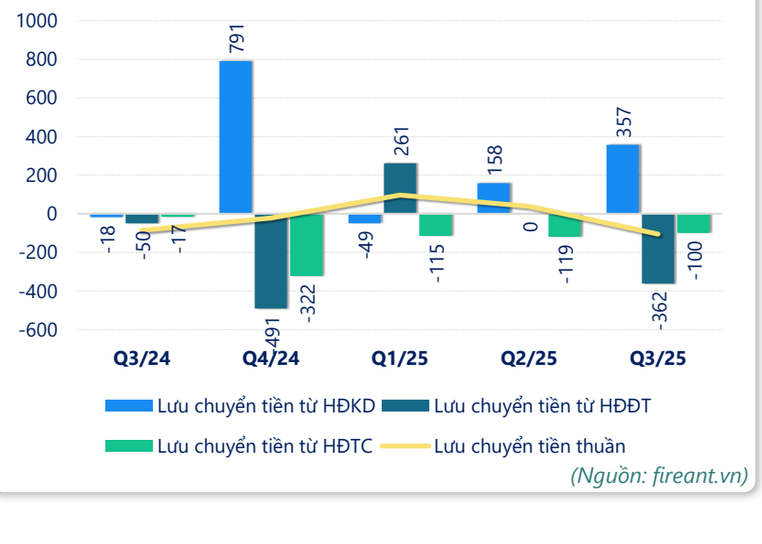
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,298**	**18,344**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	8,169	7,615	7.3%
Tiền và tương đương tiền	252	222	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	39.0	-41.0%
Phải thu ngắn hạn	7,844	7,303	7.4%
Hàng tồn kho	3.46	1.71	102%
Tài sản ngắn hạn khác	46.9	50.1	-6.3%
Tài sản dài hạn	**10,129**	**10,729**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	59.7	261	-77.1%
Tài sản cố định	8,442	8,842	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,134	1,102	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	376	388	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	**65.8**	**77.9**	**-15.6%**
Lợi thế thương mại	51.0	57.3	-10.9%
Nợ phải trả	9,254	9,385	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**3,610**	**3,338**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,429	1,335	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,438	1,386	3.8%
Nợ dài hạn	5,644	6,047	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,395	4,743	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,044**	**8,960**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**9,044**	**8,960**	**0.9%**
Vốn điều lệ	7,300	7,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	340	248	296	363	349
Giá vốn hàng bán	163	163	163	159	162
Lợi nhuận gộp	177	85.7	134	204	187
Doanh thu HĐTC	178	173	59.2	33.5	48.8
Chi phí TC	87.6	273	155	179	142
Chi phí lãi vay	138	159	125	126	124
LN trong công ty LKLD	-5.01	-24.2	-9.87	0.72	-2.69
Chi phí bán hàng	0.00	-0.01	0	0	0
Chi phí QLDN	18.6	22.7	17.0	15.0	15.0
LN thuần từ HĐKD	244	-61.2	11.0	44.2	76.3
Lợi nhuận khác	-1.25	-52.6	1.07	-17.6	-3.98
LN trước thuế	243	-114	12.0	26.6	72.4
Lợi nhuận sau thuế	214	-110	6.52	20.9	67.5
LNST của CĐ cty mẹ	158	-56.9	4.37	8.83	37.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.1	791	-48.8	158	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-491	261	-0.26	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	-322	-115	-119	-99.9
Tiền đầu kỳ	328	243	222	318	358
Lưu chuyển tiền thuần	**-85.2**	**-21.8**	**96.8**	**39.1**	**-105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.04	0.01	0.04	0.02
Tiền cuối kỳ	243	222	318	358	252

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic